TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1233**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20/8/2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Hương
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Đẹp
2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tố Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Tuyết Mai– Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1460/2023/TLST–HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 306/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 218/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị K N**, sinh năm 1992; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số x/yA Khu phố N, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Nguyễn C T**, sinh năm: 1994;(vắng mặt)

Địa chỉ: Số yx/2 ấp Tân Tiến, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn, các bản tự khai, các biên bản tại Tòa án nguyên đơn là bà Trần Thị K N trình bày:

Bà Trần Thị K N và ông Nguyễn C T kết hôn với nhau từ năm 2015 và đăng ký kết hôn ngày 13/8/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận kết hôn số 81-KH,

quyển số 1/2015. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng bà N ông T chung sống hạnh phúc, khoảng năm 2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vã, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nguyên nhân do ông T không có việc làm, nợ nần chồng chất. Ông T không lo cho cuộc sống gia đình con cái học hành một mình bà N phải gồng gánh lo sinh hoạt gia đình và đóng học phí cho các con. Bà N, ông T và gia đình hai bên cùng nhau hòa giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Cuộc sống chung không hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N và ông T đã sống ly thân từ năm đầu năm 2023 cho đến nay. Hiện nay bà N cùng các con đã thuê nhà sống riêng tại số xy/yx Phan Văn Hớn khu phố N, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó bà N yêu cầu Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị K N yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn C T.

- Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Trần Đ K, sinh ngày 04/01/2016 và Nguyễn Trần T N, sinh ngày 13/10/2019. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Nguyễn Trần Đ K, sinh ngày 04/01/2016; Nguyễn Trần T N, sinh ngày 13/10/2019 và bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà N đang là công nhân Công ty Cổ phần VH thu nhập ổn định khoảng 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng/1 tháng ngoài ra bà N còn có thu nhập từ tiền tăng ca tổng thu nhập của bà N 1 tháng khoảng 10.000.000 (Mười triệu) đồng, bà N thuê nhà ở cùng các con cuộc sống ổn định, đã từ lâu bà N luôn phải làm việc để lo cho cuộc sống gia đình và cho các con học hành nên bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Bà N cam kết sau khi ly hôn một mình bà N có thể chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt cho các con chung.

- Về nợ chung: Bà N khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Bà N khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn là ông Nguyễn C T đã được Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (ký nhận trực tiếp); Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông T vắng mặt tại các buổi hòa giải, phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do. Ông T cũng không có văn bản trình bày ý kiến nộp cho Tòa án.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn là bà Trần Thị K N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là ông Nguyễn C T đã được Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 72 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn C T nhưng ông T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do nên giữa các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con sau ly hôn và bị đơn cư trú tại Số yx/2 ấp Tân Tiến, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Trần Thị K N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là ông Nguyễn C T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị K N và ông Nguyễn C T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 81-KH, quyển số 1/2015 có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn C T và bà Trần Thị K N là hợp pháp.

[3.2]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị K N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của nguyên đơn thì trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân rất ngột ngạt ảnh hưởng đến môi trường sống của con, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T bà N và gia đình đã cùng nhau hòa giải nhiều lần đều không T. Ông T bà N đã ly thân từ đầu năm 2023 đến nay. Hiện nay bà N và các con chung đã thuê nhà sống riêng tại số xy/yx Phan Văn Hớn khu phố N, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần giải thích, động viên bà N đoàn tụ gia đình, vợ chồng cùng cho nhau cơ hội để hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình cùng nhau nuôi dạy con chung. Nhưng bà N cho rằng đã cố gắng hàn gắn nhưng không T, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn.

[3.4]. Về phần ông T, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng ông T không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do, điều này cho thấy ông T đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[3.5]. Trong suốt thời gian 02 vợ chồng sống ly thân cũng như thời gian bà N nộp đơn yêu cầu ly hôn, ông T cũng không có bất cứ động thái nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình. Điều này chứng tỏ ông T cũng không còn mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân này để vợ chồng cùng vun đắp, xây dựng hạnh phúc gia đình.

[3.6]. Nhận thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, giữa ông T và bà N đã trải qua thời gian ly thân dài, không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm,

chăm sóc đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình. Như vậy, ông T và bà N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.7]. Xét mâu thuẫn chung giữa ông T và bà N đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở để chấp nhận.

[4]. Về con chung: Theo lời khai của bà N và căn cứ bản sao giấy khai sinh số 48, ngày 02/02/2016 và bản sao giấy khai sinh số 654 ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định trẻ Nguyễn Trần Đ K, sinh ngày 04/01/2016 và Nguyễn Trần T N, sinh ngày 13/10/2019 có cha là ông Nguyễn C T và mẹ là bà Trần Thị K N. Sau khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung và không yêu cầu ông Nguyễn C T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, thực tế trẻ Đăng Khánh và Tuệ Nhi hiện tại đang sống ổn định cùng bà N. Theo bà N trình bày bà N đang là công nhân Công ty Cổ phần VH thu nhập ổn định khoảng 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng/1 tháng, ngoài ra có thêm tiền tăng ca thu nhập đảm bảo cuộc sống của ba mẹ con. Căn cứ hợp đồng thuê nhà do bà N cung cấp có cơ sở xác định bà có chỗ ở ổn định. Ông T cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con, để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và quyền lợi về mọi mặt của trẻ Đăng Khánh và Tuệ Nhi nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[5]. Về tài sản chung: Bà N xác nhận không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà N xác nhận không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị K N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

[8]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị K N đối với bị đơn ông Nguyễn C T:

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị K N được ly hôn với ông Nguyễn C T.

3. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Trần Đ K, sinh ngày 04/01/2016 và Nguyễn Trần T N, sinh ngày 13/10/2019 cho bà Trần Thị K N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn. Ghi nhận ý kiến của bà Trần Thị K N không yêu cầu ông Nguyễn C T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với người trực tiếp nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 86 Luật hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chưa thành niên của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung: Bà Trần Thị K N xác nhận không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung*:* Bà Trần Thị K N xác nhận không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị K N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số

0008221 ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Trần Thị K N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8.Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết.

9.Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H.Hóc Môn, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. Hóc Môn;
- UBND xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hương